

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 42

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ kinh doanh trò chơi điện tử, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet, thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2024
Ông Võ Sỹ Nhân	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2024
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Bà Christina Gaw	Thành viên	
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Văn Đô La	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Vũ Thành Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Trương Thị Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2024
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Tổng Giám đốc Thường trực Cấp cao	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc Digital Business	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc VNG Games	
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Wong Kelly Yin Hon
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.361.961.211.988	5.490.264.068.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.692.907.206.635	3.837.906.886.822
111	1. Tiền		2.290.357.206.635	2.318.913.787.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		402.550.000.000	1.518.993.099.178
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		110.491.644.986	136.824.412.924
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.491.644.986	136.824.412.924
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		915.550.484.035	945.544.732.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	546.664.262.841	538.203.242.635
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	205.352.097.078	213.998.904.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	244.780.161.144	275.982.480.210
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(81.246.037.028)	(82.639.895.160)
140	IV. Hàng tồn kho		47.112.068.827	83.454.442.074
141	1. Hàng tồn kho	9	48.172.751.852	84.410.549.193
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(1.060.683.025)	(956.107.119)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		595.899.807.505	486.533.593.704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	298.402.941.056	212.379.601.605
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		277.181.617.340	249.249.038.511
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		20.315.249.109	24.904.953.588
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.097.865.448.448	4.104.402.550.705
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.566.125.480	10.888.049.512
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	13.566.125.480	10.888.049.512
220	II. Tài sản cố định		2.904.111.697.832	2.287.693.005.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.608.690.117.377	2.070.648.943.610
222	Nguyên giá		4.195.333.754.498	3.490.001.408.476
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.586.643.637.121)	(1.419.352.464.866)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	139.710.038.143	-
225	Nguyên giá		161.305.595.964	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.595.557.821)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	155.711.542.312	217.044.062.175
228	Nguyên giá		1.010.926.532.609	984.954.708.907
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(855.214.990.297)	(767.910.646.732)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		124.460.319.099	212.985.451.662
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	124.460.319.099	212.985.451.662
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.805.915.588.634	1.181.847.462.516
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	845.707.665.100	992.467.125.745
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	734.431.898.405	291.173.144.967
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(597.482.974.871)	(102.792.808.196)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	823.259.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		249.811.717.403	410.988.581.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	235.356.261.061	386.388.659.539
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.182.679.140	9.263.415.401
269	3. Lợi thế thương mại		13.272.777.202	15.336.506.290
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.459.826.660.436	9.594.666.618.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.189.648.611.917	6.784.566.568.599
310	I. Nợ ngắn hạn		5.808.848.275.520	5.361.907.865.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	614.582.108.788	534.024.599.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.495.016.141	57.332.519.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	161.463.875.108	128.927.487.916
314	4. Phải trả người lao động		51.343.660.830	66.350.674.729
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.224.980.685.949	1.385.447.183.044
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.842.829.083.277	1.529.821.224.450
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.097.356.578.786	794.558.454.124
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	754.797.266.641	865.445.722.221
330	II. Nợ dài hạn		2.380.800.336.397	1.422.658.703.029
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	93.377.724.615	99.177.031.928
337	2. Phải trả dài hạn khác		333.497.000	305.659.674
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.248.764.604.683	617.728.536.712
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.014.669.999.699	685.540.710.915
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	23.654.510.400	19.906.763.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.270.178.048.519	2.810.100.050.226
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.270.178.048.519	2.810.100.050.226
411	1. Vốn cổ phần	23	287.360.000.000	287.360.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23	(409.833.750.565)	(409.833.750.565)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	46.254.546.484	15.684.217.402
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	998.259.603.247	2.842.320.047.141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.916.192.410.843	4.943.330.305.805
421b	- Lỗ sau thuế năm nay		(917.932.807.596)	(2.101.010.258.664)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		348.137.649.353	74.569.536.248
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.459.826.660.436	9.594.666.618.825



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

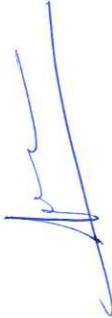
Công ty Cổ phần VNG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.612.644.207.354	2.321.192.110.271	9.504.846.417.470	7.592.705.115.305
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.630.915.315.820)	(1.567.759.132.243)	(6.060.576.371.898)	(5.304.370.047.476)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		981.728.891.534	753.432.978.028	3.444.270.045.572	2.288.335.067.829
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	37.807.492.715	23.685.232.425	157.996.664.312	94.385.288.448
22	5. Chi phí tài chính	25	(48.164.809.226)	(76.697.185.273)	(180.958.798.866)	(220.854.441.272)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(35.738.986.202)	(29.312.087.987)	(145.335.261.844)	(84.267.203.480)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết		(309.818.246.716)	(36.885.600.417)	(385.357.835.213)	(298.125.424.395)
25	7. Chi phí bán hàng	27	(427.040.446.846)	(569.580.424.715)	(1.970.622.287.737)	(2.385.651.703.488)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(359.929.722.496)	(477.516.331.202)	(1.317.904.956.375)	(1.564.028.649.250)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(125.416.841.035)	(383.561.331.154)	(252.577.168.307)	(2.085.939.862.128)
31	10. Thu nhập khác	26	2.146.324.688	(3.405.342.445)	18.556.319.071	14.610.087.651
32	11. Chi phí khác	26	(303.106.653.849)	(53.248.091.282)	(350.509.299.646)	(78.496.462.200)
40	12. Lỗ khác	26	(300.960.329.161)	(56.653.433.727)	(331.952.980.575)	(63.886.374.549)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(426.377.170.196)	(440.214.764.881)	(584.530.148.882)	(2.149.826.236.677)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		7.209.581.619	(7.344.128.905)	(96.318.828.010)	(74.131.700.238)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.054.855.016)	(15.542.264.809)	(337.210.025.045)	(93.286.957.521)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(421.222.443.593)	(463.101.158.595)	(1.018.059.001.937)	(2.317.244.894.436)
61	17. Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(412.502.333.990)	(401.382.121.466)	(917.932.807.596)	(2.101.010.258.664)
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.720.109.603)	(61.719.037.129)	(100.126.194.341)	(216.234.635.772)



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(584.530.148.882)	(2.149.826.236.677)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	27	563.803.122.062	414.587.390.902
03	Các khoản dự phòng		297.601.875.210	169.361.141.950
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.048.006.939)	(13.684.852.415)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		281.300.411.920	295.146.975.195
06	Chi phí lãi vay	25	145.335.261.844	84.267.203.480
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		685.462.515.215	(1.200.148.377.565)
09	Giảm các khoản phải thu		24.626.237.936	236.564.950.450
10	Giảm hàng tồn kho		36.237.797.341	5.542.036.899
11	Tăng các khoản phải trả		429.444.450.462	2.120.153.344.506
12	Tăng chi phí trả trước		(89.117.911.126)	(121.856.055.487)
14	Lãi vay đã trả		(137.924.744.090)	(82.573.517.628)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(95.963.069.526)	(60.191.709.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		852.765.276.212	897.490.671.537
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.292.500.662.521)	(970.319.716.244)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22.684.466.457	280.915.887
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(797.426.232.062)	-
24	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	190.372.630.216
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.251.920.748.612)	(28.881.459.812)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		623.499.455.743	16.423.176.338
27	Tiền lãi đã nhận		36.591.824.733	49.597.166.329
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.659.071.896.262)	(742.527.287.286)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần, nhận vốn góp của chủ sở hữu		231.951.479.760	14.932.822.171
33	Tiền thu từ đi vay	21	2.612.875.248.395	1.830.202.074.627
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(2.156.468.639.319)	(791.058.925.722)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(32.495.702.508)	-
36	Cổ tức đã trả		(600.000)	(2.780.018)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		655.861.786.328	1.054.073.191.058

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(1.150.444.833.722)	1.209.036.575.309
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	3.837.906.886.822	2.629.077.198.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.445.153.535	(206.886.946)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	2.692.907.206.635	3.837.906.886.822



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ kinh doanh trò chơi điện tử, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet, thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.324 người (31 tháng 12 năm 2023: 3.589 người).

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp và hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
I.	Công ty con trực tiếp				
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vĩ Na ("VinaData")	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
3.	Công ty TNHH VNG Online	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vĩ Na	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
6.	Công ty TNHH Zie	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
7.	Công ty Cổ phần Zion	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
9.	Công ty Cổ phần A4B	69,80	69,80	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
10.	Quý Kiến tạo Ước mơ	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quý từ thiện
11.	Công ty TNHH Verichains	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp và hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
II. Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
2.	Công ty Cổ phần VNG Data Center	50,994	51,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
3.	VNG Singapore Pte. Ltd.	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
4.	VNG Myanmar Company Limited	99,989	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
5.	MLT Hong Kong Limited (*)	100,00	100,00	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
6.	VNG Games Co., Ltd	99,989	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại
7.	Công ty Cổ phần XFM	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc
8.	ZingPlay International Pte. Ltd.	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
9.	Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	99,999	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp và hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
10.	Công ty Cổ phần Adtima	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
11.	Công ty Cổ phần Fiza	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
12.	Công ty TNHH VNG Solutions	99,50	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
13.	Công ty Cổ phần Mixus	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
14.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd (*)	99,989	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
15.	Verichains SG Pte. Ltd	100,00	100,00	Singapore	Phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác
16.	InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. (i) (*)	47,730	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư
17.	InstantiaPay SG Pte. Ltd. (*)	47,730	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính
18.	InstantiaPay Pty Ltd	47,730	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính
19.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) (*)	47,730	100,00	Vương quốc Anh	Dịch vụ tài chính
20.	InstantiaPay Limited (Hongkong) (*)	47,730	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính
21.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam (*)	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp và hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
22.	VNG Investment Pte. Ltd. (*)	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm
23.	YoPlatform FZE (*)	100,00	100,00	Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
24.	Công ty Cổ phần Greennode	98,989	99,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
25.	Greennode Pte. Ltd.	99,989	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
26.	Greennode Co., Ltd	99,989	100,00	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
27.	VNG Technologies LLC (*)	100,00	100,00	Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	Dịch vụ mạng công nghệ thông tin; hệ thống máy tính và thiết bị truyền thông; thiết kế phần mềm; dịch vụ công nghệ số cải thiện; tư vấn công nghệ thông tin

(i) Tập đoàn giữ 47,73% tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp ở InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết 66,67% được tính bao gồm cả tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 31 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041, hợp đồng cho thuê đất số 111/TTC-NV.20 vào ngày 17 tháng 4 năm 2020 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Thiết bị khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ kế toán năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 - 10 năm).

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) tới mười (10) năm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của 6 tháng lương gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Tập đoàn phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Tập đoàn tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua tiền ảo và dùng tiền ảo để mua hàng hóa ảo hoặc có thể mua hàng hóa ảo trực tiếp ("vật phẩm ảo") để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu chưa thực hiện khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp tiền ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua tiền ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được xác định khi Tập đoàn tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn tất. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Tập đoàn đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Tập đoàn ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Tập đoàn xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Tập đoàn xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Tập đoàn sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Tập đoàn tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Tập đoàn cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Tập đoàn bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Tập đoàn tính cho người chơi vì Tập đoàn là chủ thể trong giao dịch này. Tập đoàn kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (chẳng hạn như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Tập đoàn cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Tập đoàn yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Tập đoàn không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Tập đoàn ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Dịch vụ công nghệ tài chính và các dịch vụ đầu tư dài hạn khác

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	634.144.916	246.056.841
Tiền gửi ngân hàng	2.289.723.061.719	2.318.667.730.803
Các khoản tương đương tiền (*)	402.550.000.000	1.518.993.099.178
TỔNG CỘNG	2.692.907.206.635	3.837.906.886.822

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất 4,4%/năm. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	501.407.060.676	507.962.013.419
Phải thu các bên liên quan	45.257.202.165	30.241.229.216
TỔNG CỘNG	546.664.262.841	538.203.242.635
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.850.937.028)	(19.244.795.160)
GIÁ TRỊ THUẦN	528.813.325.813	518.958.447.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	198.239.817.078	207.208.904.911
- Tạp chí Điện tử Tri thức	64.395.100.000	71.495.100.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt (Payoo)	49.165.988.342	8.380.531.173
- Hong Kong NetEase Interactive Entertainment Limited	25.401.000.000	-
- Nhà cung cấp khác	59.277.728.736	127.333.273.738
Trả trước cho bên liên quan	7.112.280.000	6.790.000.000
TỔNG CỘNG	205.352.097.078	213.998.904.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(63.395.100.000)	(63.395.100.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	141.956.997.078	150.603.804.911

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	244.780.161.144	275.982.480.210
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	66.855.045.977	19.592.846.084
Phải thu ngân hàng – dịch vụ Zalopay	49.317.375.443	93.316.631.133
Tiền lãi phải thu	18.272.065.910	6.023.633.584
Tạm ứng cho nhân viên	12.310.697.285	6.809.379.528
Phải thu khác	98.024.976.529	150.239.989.881
Dài hạn – Đặt cọc	13.566.125.480	10.888.049.512
TỔNG CỘNG	258.346.286.624	286.870.529.722

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	16.387.967.482	-	21.104.611.235	-
Công cụ, dụng cụ	16.308.495.204	-	21.744.302.878	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.584.304.003	-	36.937.285.273	-
Hàng khuyến mãi	5.891.985.163	(1.060.683.025)	4.624.349.807	(956.107.119)
TỔNG CỘNG	48.172.751.852	(1.060.683.025)	84.410.549.193	(956.107.119)

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.532.160.959.798	1.708.394.164.533	40.295.594.935	156.467.780.623	52.682.908.587	3.490.001.408.476
Mua trong năm	500.000.000	48.912.320.996	7.930.542.236	5.961.553.629	428.208.167	63.732.625.028
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	895.508.620.106	-	164.120.941	-	895.672.741.047
Thanh lý và xóa sổ	(14.470.714.692)	(226.377.336.572)	(811.028.819)	(11.138.509.187)	(822.564.128)	(253.620.153.398)
Chênh lệch tỷ giá	(770.143.604)	46.984.108	-	270.292.841	-	(452.866.655)
Số cuối năm	1.517.420.101.502	2.426.484.753.171	47.415.108.352	151.725.238.847	52.288.552.626	4.195.333.754.498
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(185.856.801.657)	(1.024.081.693.363)	(31.681.712.565)	(125.646.495.376)	(52.085.761.905)	(1.419.352.464.866)
Khấu hao trong năm	(77.807.595.097)	(289.379.583.061)	(9.135.317.155)	(21.459.084.064)	(256.040.394)	(398.037.619.771)
Thanh lý và xóa sổ	12.470.720.728	212.717.114.989	811.028.819	9.494.786.908	822.564.128	236.316.215.572
Chênh lệch tỷ giá	(8.264.708)	(5.387.822.660)	-	(173.680.688)	-	(5.569.768.056)
Số cuối năm	(251.201.940.734)	(1.106.131.984.095)	(40.006.000.901)	(137.784.473.220)	(51.519.238.171)	(1.586.643.637.121)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.346.304.158.141	684.312.471.170	8.613.882.370	30.821.285.247	597.146.682	2.070.648.943.610
Số cuối năm	1.266.218.160.768	1.320.352.769.076	7.409.107.451	13.940.765.627	769.314.455	2.608.690.117.377

Trong đó:

Tài sản sử dụng
làm tài sản đảm
bảo (Thuyết minh
số 21)

1.264.744.882.710 309.445.739.879 - - 1.574.190.622.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	161.305.595.964
Số cuối năm	161.305.595.964
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	(21.293.742.027)
Chênh lệch tỷ giá	(301.815.794)
Số cuối năm	(21.595.557.821)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	139.710.038.143

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		VND	
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	942.594.083.418	42.360.625.489	984.954.708.907
Mua trong năm	43.479.796.000	7.751.649.333	51.231.445.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	114.224.970.305	15.640.437.473	129.865.407.778
Thanh lý và xóa sổ	(163.116.379.466)	(2.000.000.000)	(165.116.379.466)
Chênh lệch tỷ giá	9.840.248.504	151.101.553	9.991.350.057
Số cuối năm	947.022.718.761	63.903.813.848	1.010.926.532.609
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(728.733.524.868)	(39.177.121.864)	(767.910.646.732)
Khấu hao trong năm	(140.523.426.621)	(1.884.604.555)	(142.408.031.176)
Dự phòng tổn thất tài sản	(98.956.872.034)	-	(98.956.872.034)
Thanh lý và xóa sổ	160.673.185.590	2.000.000.000	162.673.185.590
Chênh lệch tỷ giá	(8.582.305.463)	(30.320.482)	(8.612.625.945)
Số cuối năm	(816.122.943.396)	(39.092.046.901)	(855.214.990.297)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	213.860.558.550	3.183.503.625	217.044.062.175
Số cuối năm	130.899.775.365	24.811.766.947	155.711.542.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	95.045.817.824	172.071.827.271
Hệ thống máy chủ đang hoàn thiện	20.568.206.332	23.356.780.860
Khác	8.846.294.943	17.556.843.531
TỔNG CỘNG	124.460.319.099	212.985.451.662

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	845.707.665.100	992.467.125.745
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	734.431.898.405	291.173.144.967
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	823.259.000.000	1.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	(597.482.974.871)	(102.792.808.196)
TỔNG CỘNG	1.805.915.588.634	1.181.847.462.516

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tiki Global	Rocketeer	Ecotruck	DayOne Holding	Beijing Youtu	Tello	Funding Asia	OCG	Cloudverse	VTH	NCV	Tổng cộng
VND												
Giá trị đầu tư:												
Số đầu năm	510.119.999.037	33.093.946.920	143.509.456.217	138.120.000.000	35.338.249.520	515.282.476.878	512.549.703.860	104.224.076.340	-	-	-	1.992.237.908.772
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	221.133.094.568	17.465.280.000	238.598.374.568
Giảm trong năm	(510.119.999.037)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(510.119.999.037)
Số cuối năm	-	33.093.946.920	143.509.456.217	138.120.000.000	35.338.249.520	515.282.476.878	512.549.703.860	104.224.076.340	-	221.133.094.568	17.465.280.000	1.720.716.284.303
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:												
Số đầu năm	(510.119.999.037)	(33.093.946.920)	(39.389.360.565)	8.315.671.114	(35.338.249.520)	(299.467.729.830)	(87.458.954.383)	(3.218.213.886)	-	-	-	(999.770.783.027)
Phản (lỗ) lãi từ công ty liên kết	-	-	(104.120.095.652)	2.608.709.150	-	(215.814.747.048)	(52.257.277.123)	(13.150.501.096)	-	(2.623.923.444)	-	(385.357.835.213)
Giảm trong năm	510.119.999.037	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	510.119.999.037
Số cuối năm	-	(33.093.946.920)	(143.509.456.217)	10.924.380.264	(35.338.249.520)	(515.282.476.878)	(138.716.231.506)	(16.368.714.982)	-	(2.623.923.444)	-	(875.008.619.203)
Giá trị còn lại:												
Số đầu năm	-	-	104.120.095.652	146.435.671.114	-	215.814.747.048	425.090.749.477	101.005.862.454	-	-	-	992.467.125.745
Số cuối năm	-	-	-	149.044.380.264	-	-	372.833.472.354	87.855.361.358	-	218.509.171.124	17.465.280.000	845.707.665.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki Global")

Tiki Global được thành lập theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 202117645H vào ngày 19 tháng 5 năm 2021. Tiki Global có trụ sở chính tại Số 10, Đường Anson, Tòa nhà Quốc tế #21-07, Singapore. Hoạt động chính của Tiki Global là công ty đầu tư.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 14,61% quyền sở hữu của Tiki Global, Tập đoàn đã miễn nhiệm hai (2) người của Tập đoàn trong Ban Giám đốc của Tiki Global và không còn ảnh hưởng đáng kể trong Tiki Global. Theo đó, Tiki Global không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")

Rocketeer được thành lập theo GCNĐKKD số 379385 vào ngày 29 tháng 7 năm 2021. Rocketeer có trụ sở chính tại ICS Corporate Services (Cayman) Limited, Quảng trường Chính quyền 3-212, Đại lộ 23 Line Tree Bay, P.O. Box 30746, Seven Mile Beach, Grand Cayman KY1-1203, Quần đảo Cayman. Hoạt động chính của Rocketeer là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 11,25% quyền sở hữu của Rocketeer. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên năm (5) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Rocketeer.

Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại Số 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 23,94% quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Ecotruck.

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất hoán đổi khoản đầu tư vào Công ty cổ phần DayOne ("DayOne") thành khoản đầu tư vào DayOne Holding với 641.559 cổ phần. DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102 Nguyễn Đình Chính, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là dịch vụ tư vấn quản lý.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 22,46% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của DayOne Holding.

Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")

Beijing Youtu được thành lập theo GCNĐKKD số 91110105MA01YKF977 ngày 5 tháng 1 năm 2021. Beijing Youtu có trụ sở chính tại 576 Đông, 202B, Tầng 2, Tòa nhà 1, Số 1, Đường Lize Middle, Quận Trường Dương, Bắc Kinh, Trung Quốc. Hoạt động chính của Beijing Youtu là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 14% quyền sở hữu của Beijing Youtu. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Beijing Youtu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Telio Pte., Ltd ("Telio")

Telio được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201902507W ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại 10 Anson Road, #16-04, International Plaza, Singapore 079903. Hoạt động chính của Telio là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 16,55% quyền sở hữu của Telio, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Telio.

Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 112 Robinson Road, #08-01, Robinson 112, Singapore 068902. Hoạt động chính của Funding Asia là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 4,54% quyền sở hữu của Funding Asia, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên chín (9) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Funding Asia.

OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại 1 Raffles Place #40-02 One Raffles Place Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 12,17% quyền sở hữu của OCG, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong OCG.

Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")

Cloudverse được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202141526E ngày 30 tháng 11 năm 2021. Cloudverse có trụ sở chính tại 3 Temasek Avenue, #17-01, Centennial Tower, Singapore 039190. Hoạt động chính của Cloudverse là Tư vấn công nghệ thông tin và dịch vụ lưu trữ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 30% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Cloudverse.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cho thuê văn phòng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 35% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của VTH.

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202425231Z ngày 24 tháng 6 năm 2024. NCV có trụ sở chính tại 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. Hoạt động chính của NCV là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn tương ứng 690.000 USD vào NCV. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 30% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong NCV kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ		Tỷ lệ		Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	Số lượng (cổ phiếu)	(%)	Số lượng (cổ phiếu)	(%)	Số lượng (cổ phiếu)	(%)	Số lượng (cổ phiếu)	(%)
			Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tiki Global Pte. Ltd	4.639.533	14,61	510.119.999.037	(510.119.999.037)	-	-	-	-
Haegin, Co. Ltd,	55.555	0,57	106.155.034.938	-	55.555	0,57	101.344.813.088	-
Transcend Fund II	-	-	53.310.018.537	(34.020.875.834)	-	-	50.894.372.250	(32.479.281.877)
Wildseed Games, Inc.	-	-	50.802.000.000	(50.802.000.000)	-	-	48.500.000.000	(48.500.000.000)
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	-	11.504.745.893	-	-	-	10.983.429.310	-
Real Stake Pte Ltd	-	-	2.540.100.000	(2.540.100.000)	-	-	2.425.000.000	(2.425.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	-	-	-	847.603	4,63	77.025.530.319	(19.388.526.319)
TỔNG CỘNG			734.431.898.405	(597.482.974.871)			291.173.144.967	(102.792.808.196)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	298.402.941.056	212.379.601.605
Chi phí kênh phân phối	144.785.660.035	112.870.019.896
Phí bản quyền phần mềm	72.962.111.525	14.312.196.797
Chi phí dịch vụ trả trước	66.250.022.464	60.494.873.228
Công cụ, dụng cụ	8.462.324.449	13.624.939.875
Khác	5.942.822.583	11.077.571.809
Dài hạn	235.356.261.061	386.388.659.539
Tiền thuê đất trả trước (*)	103.097.280.168	267.360.110.056
Công cụ, dụng cụ	72.768.343.737	63.166.162.582
Phí bản quyền âm nhạc	21.928.050.045	32.684.967.909
Chi phí sửa chữa văn phòng	14.800.341.481	13.182.914.521
Chi phí kênh phân phối	10.080.560.323	4.634.148.881
Khác	12.681.685.307	5.360.355.590
TỔNG CỘNG	533.759.202.117	598.768.261.144

(*) Tiền thuê đất trả trước được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	427.976.345.434	333.889.718.374
- Google Asia Pacific Pte. Ltd.	81.996.292.982	46.817.181.314
- Seasun Games Corporation Limited	32.033.728.695	38.920.796.627
- Phải trả người bán khác	313.946.323.757	248.151.740.433
Phải trả cho các bên liên quan	186.605.763.354	200.134.880.865
TỔNG CỘNG	614.582.108.788	534.024.599.239

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	60.463.051.528	35.488.318.236
Thuế thu nhập cá nhân	40.483.955.505	35.718.937.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.836.478.581	43.736.519.053
Thuế nhà thầu nước ngoài	31.680.389.494	13.983.713.541
TỔNG CỘNG	161.463.875.108	128.927.487.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền phần mềm	655.992.569.973	838.904.705.351
Chi phí lương	317.242.281.138	359.709.238.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.267.313.571	40.117.579.424
Chi phí quảng cáo	44.177.689.235	60.419.093.392
Chi phí phải trả khác	127.300.832.032	86.296.566.335
TỔNG CỘNG	1.224.980.685.949	1.385.447.183.044

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.842.829.083.277	1.529.821.224.450
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	1.614.616.290.554	1.433.097.680.020
Dịch vụ khác	228.212.792.723	96.723.544.430
Dài hạn	93.377.724.615	99.177.031.928
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	93.282.337.848	99.060.513.973
Dịch vụ khác	95.386.767	116.517.955
TỔNG CỘNG	1.936.206.807.892	1.628.998.256.378

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ	805.007.576.118	729.192.221.667
Đặt cọc mua cổ phần	168.841.570.000	17.849.830.000
Thuế nhà thầu nước ngoài	29.351.930.195	23.500.614.867
Kinh phí công đoàn	12.726.775.790	15.826.936.535
Phải trả khác	81.428.726.683	8.188.851.055
TỔNG CỘNG	1.097.356.578.786	794.558.454.124

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại kiểm soát công ty con	Giảm do mất quyền	VND Số cuối năm
Ngắn hạn:	865.445.722.221	1.860.663.914.213	(2.188.964.341.827)	232.501.972.034	(14.850.000.000)	754.797.266.641
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	718.480.706.210	1.850.313.914.213	(2.010.753.623.307)	-	-	558.040.997.116
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	146.965.016.011	-	(138.865.016.012)	166.016.835.812	(14.850.000.000)	159.266.835.811
(Thuyết minh số 21.2)						
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	(32.495.702.508)	66.485.136.222	-	33.989.433.714
(Thuyết minh số 21.4)						
Vay cá nhân ngắn hạn (Thuyết minh số 21.3)	-	10.350.000.000	(6.850.000.000)	-	-	3.500.000.000
Dài hạn:	617.728.536.712	913.516.904.745	-	(232.501.972.034)	(49.978.864.740)	1.248.764.604.683
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 21.2)	617.728.536.712	752.211.334.182	-	(166.016.835.812)	(49.978.864.740)	1.153.944.170.342
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.4)	-	161.305.570.563	-	(66.485.136.222)	-	94.820.434.341
TỔNG CỘNG	1.483.174.258.933	2.774.180.818.958	(2.188.964.341.827)	-	(64.828.864.740)	2.003.561.871.324

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	337.673.970.253	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025	5,5	(i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 24, Tờ bản đồ số 31 (theo tài liệu đo năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM. (ii) 40.000.000 (Bốn mươi triệu) cổ phiếu phổ thông công ty sở hữu tại VinaData.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	220.367.026.863	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	5,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	558.040.997.116			

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn mục đích tài trợ cho dự án “Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm” và đầu tư tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Singapore	750.959.786.982	Ngày 1 tháng 8 năm 2027	Lãi suất SOFR trung bình 3 tháng + 1,65	Khoản tiền gửi ngân hàng tại VinaData (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình				
- Hợp đồng 1	384.999.999.981	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2028	8,5	Tiền thuê đất trả trước, chi phí xây dựng và máy móc thiết bị của dự án “Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm”
- Hợp đồng 2	1.251.547.200	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2025 đến ngày 29 tháng 8 năm 2031	8,5	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn				
- Hợp đồng 1	119.505.526.950	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	7,4	Máy móc, thiết bị
- Hợp đồng 2	56.494.145.040	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028	7,4	
TỔNG CỘNG	1.313.211.006.153			
Trong đó:				
Vay dài hạn				
Vay đến hạn trả	159.266.835.811			
Vay dài hạn	1.153.944.170.342			

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Vay cá nhân ngắn hạn

Chi tiết khoản vay cá nhân ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Cá nhân	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cá nhân	3.500.000.000	Ngày 2 tháng 3 năm 2025	5,18	Tín chấp

21.4 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính
Dưới 1 năm	43.463.752.704	9.474.318.990	33.989.433.714	-	-
Từ 1 - 5 năm	105.037.402.368	10.216.993.428	94.820.434.341	-	-
TỔNG CỘNG	148.501.155.072	19.691.312.418	128.809.868.055	-	-

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	358.442.620.000	783.503.561.013	(1.264.419.931.578)	9.835.765.373	5.092.951.627.944	4.980.313.642.752
Cổ phiếu quỹ giảm trong năm	(71.082.620.000)	(1.193.337.311.578)	1.264.419.931.578	-	-	-
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(2.101.010.258.664)	(2.101.010.258.664)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(149.621.322.139)	(149.621.322.139)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5.848.452.029	-	5.848.452.029
Số cuối năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	15.684.217.402	2.842.320.047.141	2.735.530.513.978
Năm nay						
Số đầu năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	15.684.217.402	2.842.320.047.141	2.735.530.513.978
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(917.932.807.596)	(917.932.807.596)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(926.127.636.298)	(926.127.636.298)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	30.570.329.082	-	30.570.329.082
Số cuối năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	46.254.546.484	998.259.603.247	922.040.399.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	6.439.722.869.012	5.482.545.050.342
Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	1.835.588.503.803	971.686.733.497
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	933.892.050.911	916.528.012.789
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	73.427.649.222	41.420.640.757
Khác	222.215.344.522	180.524.677.920
TỔNG CỘNG	9.504.846.417.470	7.592.705.115.305

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	58.769.268.625	649.716.829
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.729.738.301	48.356.061.557
Lãi tiền gửi	48.840.257.059	38.750.167.961
Cổ tức được chia	-	4.273.515.000
Khác	657.400.327	2.355.827.101
TỔNG CỘNG	157.996.664.312	94.385.288.448

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	145.335.261.844	84.267.203.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn	34.679.322.649	16.964.153.270
	(19.388.526.319)	98.747.310.429
Chi phí tài chính khác	20.332.740.692	20.875.774.093
TỔNG CỘNG	180.958.798.866	220.854.441.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.556.319.071	14.610.087.651
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.051.985.913	280.915.887
Khoản hỗ trợ từ đối tác	-	6.396.837.450
Thu nhập khác	5.504.333.158	7.932.334.314
Chi phí khác	(350.509.299.646)	(78.496.462.200)
Dự phòng suy giảm giá trị trò chơi trực tuyến	(314.531.937.155)	(15.394.014.610)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	(16.604.088.304)	(20.101.250.122)
Chi phí bồi thường	(16.097.585.327)	(24.947.520.046)
Chi phí khác	(3.275.688.860)	(18.053.677.422)
LỖ KHÁC	(331.952.980.575)	(63.886.374.549)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.059.149.716.773	3.939.169.841.416
Chi phí nhân viên	2.717.687.649.537	2.711.863.112.043
Chi phí bản quyền phần mềm	1.759.400.441.346	1.868.066.990.497
Chi phí khấu hao và hao mòn	563.803.122.062	414.587.390.902
Công cụ, dụng cụ	112.747.025.307	137.395.036.358
Chi phí khác	136.315.660.985	182.968.028.998
TỔNG CỘNG	9.349.103.616.010	9.254.050.400.214

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản sau đây:

- ▶ Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- ▶ VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., VNG Investment Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd., Instantiapay SG Pte. Ltd., Verichains SG Pte. Ltd và Greennode Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%;
- ▶ VNG Myanmar Company Limited và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 22%;
- ▶ MLT Hong Kong Limited và InstantiaPay Limited (Hongkong) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Instantiappay Pty Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25;
- ▶ Instantiappay Limited (Vương Quốc Anh) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh;
- ▶ KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 12,5% trong 3 năm tiếp theo;
- ▶ Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao;
- ▶ Quỹ Kiến tạo Ước mơ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam; và
- ▶ YoPlatform FZE và VNG Technologies LLC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 0% trên 375 ngàn AED lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 9% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
VNG CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 09/2025/CV-VNG

V/v: Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế
TNDN trong kỳ báo cáo bị lỗ
Ref: The explanation for the reason of the net
loss after tax in this period

Tp. HCM, ngày 24 tháng 1 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24 / 01 / 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
To: - State Securities Commission of Viet Nam
- Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức giao dịch/ Trading name of organization, company: Công Ty Cổ phần VNG (“VNG”/ “Công ty”)/ VNG CORPORATION (“VNG”/ the “Company”)
- Mã chứng khoán/ Securities code: VNZ
- Trụ sở chính/Address: Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh/ Z06, Street 13, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City
- Nội dung/Content:
VNG xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong Quý 4/2024 bị lỗ, chi tiết như sau:
VNG would like to provide an explanation regarding the net loss after tax in 4th Quarter 2024, as follow:

VND

Chỉ tiêu/Item	Quý IV/ 4 th Quarter			
	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Chênh lệch/ Variance	%
Lỗ sau thuế TNDN Net loss after tax	(421.222.443.593)	(463.101.158.595)	41.878.715.002	-9%

Nguyên nhân/Reason:

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ chủ yếu là do các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty liên kết và dự phòng tổn thất tài sản trong kỳ.

Net loss after tax during the period is mainly due to the provision for the impairment of investment in associates and provision for impairment of assets.

Công ty Cổ phần VNG giải trình đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Quý Cổ đông được biết.

VNG Corporation hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and our esteemed shareholders for your reference.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/as above;
- Lưu VT/For record-keeping

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Disclosure Information Authorized Person



TAN WEI MING